

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ – CTCP
---❁---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2013



Tháng 2 -2014



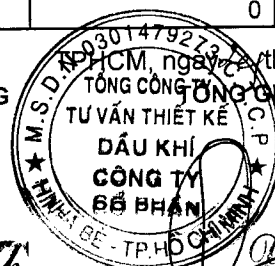
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		643,781,362,427	493,607,341,683
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36,005,372,620	62,578,002,649
1. Tiền	111		27,779,037,509	46,817,002,649
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,226,335,111	15,761,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		562,503,330	297,086,308
1. Đầu tư ngắn hạn	121		562,503,330	297,086,308
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		537,630,384,905	385,201,121,991
1. Phải thu khách hàng	131		113,877,213,470	40,946,048,876
2. Trả trước cho người bán	132		17,801,043,610	6,895,613,674
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		388,037,170,766	319,842,300,687
5. Các khoản phải thu khác	135		18,066,151,378	17,710,003,573
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(151,194,319)	(192,844,819)
IV. Hàng tồn kho	140		21,334,762,997	12,592,548,224
1. Hàng tồn kho	141		21,334,762,997	12,592,548,224
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48,248,338,575	32,938,582,511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,002,431,390	525,555,610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,032,729,085	8,869,167,659
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		95,996,444	4,095,216,372
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		33,117,181,656	19,448,642,870
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186,408,463,471	193,358,993,545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		16,825,126,124	23,630,676,125
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,245,587,017	12,066,419,126
- Nguyên giá	222		35,550,359,088	41,474,214,160
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28,304,772,071)	(29,407,795,034)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		9,579,539,107	11,042,048,291
- Nguyên giá	228		16,168,424,806	15,568,776,866
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,588,885,699)	(4,526,728,575)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	522,208,708
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		153,334,600,000	153,334,600,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		153,334,600,000	153,334,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,817,817,347	15,901,237,420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15,817,817,347	15,817,237,420

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		222,000,000	84,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		430,920,000	492,480,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		830,189,825,898	686,966,335,228
NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		519,050,576,731	375,155,328,172
I. Nợ ngắn hạn	310		502,950,582,873	357,566,584,314
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		176,384,677,948	43,738,528,612
2. Phải trả người bán	312		112,629,729,562	101,999,864,365
3. Người mua trả tiền trước	313		28,001,134,915	34,477,328,898
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		5,253,431,772	14,997,991,839
5. Phải trả người lao động	315		25,492,586,810	13,349,868,076
6. Chi phí phải trả	316		111,451,271,778	104,405,452,829
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		31,941,805,381	28,989,677,144
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		11,255,575,428	14,653,273,076
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		540,369,279	954,599,475
II. Nợ dài hạn	330		16,099,993,858	17,588,743,858
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		349,993,858	338,743,858
4. Vay và nợ dài hạn	334		15,750,000,000	17,250,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		295,783,967,401	296,391,154,281
I. Vốn chủ sở hữu	410		295,783,967,401	296,391,154,281
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,421,558,415	11,421,558,415
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,600,295,812	1,600,295,812
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,595,878,719	6,595,878,719
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,782,076,932	7,870,572,798
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		88,312,880	88,312,880
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,295,844,643	18,814,535,657
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		15,355,281,766	15,419,852,775
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		830,189,825,898	686,966,335,228
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		195,179.88	194,633.85
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ngày 22 tháng 02 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phương

Nguyễn Đình Thành

Đỗ Văn Chanh

301
ÔNG
VÃI
DÃ
CỎ
CỎ

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		243,006,742,310	215,463,371,390	560,972,585,527	466,507,583,446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	1,056,000,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		243,006,742,310	215,463,371,390	560,972,585,527	465,451,583,446
4. Giá vốn hàng bán	11		209,127,468,963	201,401,785,934	468,003,074,015	409,765,916,448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		33,879,273,347	14,061,585,456	92,969,511,512	55,685,666,998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		212,949,738	13,370,930,449	1,143,404,523	16,159,811,452
7. Chi phí tài chính	22		4,070,151,711	4,554,944,930	11,901,801,583	5,724,078,618
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,046,685,228	4,550,001,315	11,838,980,471	5,653,382,535
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,201,404,061	28,969,024,636	63,929,662,493	64,957,265,279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		8,820,667,313	(6,091,453,661)	18,281,451,959	1,164,134,553
11. Thu nhập khác	31		1,244,470,079	642,837,460	3,037,291,817	12,448,456,123
12. Chi phí khác	32		1,032,637,567	782,301,973	1,277,278,760	1,056,074,837
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		211,832,512	(139,464,513)	1,760,013,057	11,392,381,286
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		9,032,499,825	(6,230,918,174)	20,041,465,016	12,556,515,839
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,260,197,810	327,627,839	4,913,675,587	821,297,638
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6,772,302,015	(6,558,546,013)	15,127,789,429	11,735,218,201
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		508,129,246	(3,085,665,767)	160,604,408	(2,570,449,343)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		6,264,171,769	(3,472,880,246)	14,967,184,021	14,305,667,544
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	619

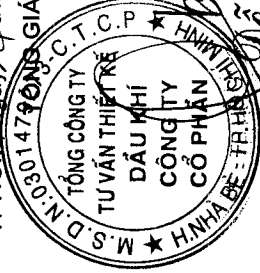
NGƯỜI LẬP

Le Quang Thang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TPHCM, ngày 14 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI CHỮ ĐÓNG



Hồ Khai Thịnh

|| 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 ||

Đỗ Văn Thành

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,041,465,016	12,556,515,839
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5,645,407,882	6,277,133,465
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,143,404,523)	(16,131,861,297)
- Chi phí lãi vay	06		11,838,980,471	5,653,382,535
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36,382,448,846	8,355,170,542
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(152,429,262,914)	(56,708,806,359)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,742,214,773)	2,774,664,912
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		143,895,248,559	(65,943,683,806)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7,255,455,707)	3,955,459,424
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,807,082,127)	(5,539,644,213)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(956,385,345)	(12,279,599,404)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4,694,339,939	3,153,264,084
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(148,433,627,229)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(144,651,990,751)	(122,233,174,820)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,989,693,880)	(8,198,848,706)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		23,181,818	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(25,703,212,291)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,143,404,523	3,711,424,412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(823,107,539)	(30,190,636,585)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	81,270,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		235,964,165,554	75,772,873,010
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(104,818,016,218)	(43,806,508,403)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,243,681,075)	(39,819,124,485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		118,902,468,261	73,417,240,122
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(26,572,630,029)	(79,006,571,283)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62,578,002,649	141,584,573,932
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		36,005,372,620	62,578,002,649

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Le Quang Trung

Hồ Khả Chính

TP HCM, ngày 23 tháng 02 năm 2014

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ

TỔNG GIÁM ĐỐC

DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN

TRỤ SỞ CHÍNH

TRƯỜNG SA

TRƯỜNG SA

TRƯỜNG SA

Đỗ Văn Chanh

927
IGT
IÉT
HÍ
TY
IÁN
IỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Thông tin khái quát:

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và ba công ty con.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty mẹ là Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14/9/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty Nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 626 người .

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý dự án các công trình xây dựng kỹ thuật dân dụng; Tư vấn quản lý dự án chuyên ngành dầu khí từ trên bờ đến ngoài biển, dự án thăm dò, khai thác dầu khí, lọc dầu, dự án công nghiệp và dân dụng. Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu. Quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế phần nhiệt và điện lạnh công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ khí công trình dầu khí. Thiết kế công nghệ công trình công nghiệp hóa chất và hóa dầu, chế biến khí. Thiết kế điện công trình công nghiệp.
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về tài chính kế toán). Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, các dự án xây dựng khác. Chế tạo các sản phẩm công nghệ dầu khí (không hoạt động tại trụ sở). Khảo sát xây dựng. Thiết kế: kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện áp <22KV, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp. Kiểm định chất lượng xây dựng. Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, dầu khí (lắp đặt từng phần hoặc trọn gói (EPC). Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dung trong mạch điện). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Kinh doanh bất động sản. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình công nghiệp 2 (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ). Khảo sát địa chất xây dựng công trình. Khảo sát địa hình. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Sửa chữa máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Cung ứng và quản lý nguồn lao động Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về tài chính kế toán).

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty cổ phần Tư vấn Quản lý dự án dầu khí PVE (gọi tắt là “PVE-PMC”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755120 ngày 5/4/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với tổng vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn quản lý và giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Công ty cổ phần Tư vấn Khảo sát dầu khí PVE (gọi tắt là “PVE-SC”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755346 ngày 5/4/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với tổng vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn kiểm tra đánh giá hiện trạng các công trình dầu khí, công trình công

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Địa chỉ: Lầu 10 tòa nhà Pvgas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh

nghiệp và dân dụng, khảo sát địa hình, địa chất xây dựng công trình và kiểm định chất lượng công trình.

- Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Dầu tư dầu khí (gọi tắt là “PCIC”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104628335 ngày 7/5/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với tổng vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế, giám sát, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Địa chỉ: Lầu 10 tòa nhà Pvgas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh

đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử, nếu có. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm thiết kế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công ty khác mà Công ty chỉ nắm giữ từ 20% trở xuống vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), không có ảnh hưởng đáng kể và có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập khi các khoản đầu tư Công ty đang nắm giữ có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng



xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi nhận vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

U.D.N

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	31/12/2012
1.1	Tiền mặt	7,718,501,771	19,634,308,752
1.2	Tiền gửi ngân hàng	20,060,535,738	27,182,693,897
	- Tiền gửi VND	15,890,578,581	23,131,305,773
	- Tiền gửi ngoại tệ	4,169,957,157	4,051,388,124
1.3	Các khoản tương đương tiền	8,226,335,111	15,761,000,000
	Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	36,005,372,620	62,578,002,649

2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013	31/12/2012
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
	- Đầu tư ngắn hạn khác	562,503,330	297,086,308
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	562,503,330	297,086,308

3.	Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2013	31/12/2012
3.1	Phải thu khách hàng	113,877,213,470	40,946,048,876
3.2	Trả trước cho người bán	17,801,043,610	6,895,613,674
3.3	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	388,037,170,766	319,842,300,687
3.4	Phải thu khác	23,166,151,378	21,021,867,418
	- Phải thu cổ phần hóa	148,400	148,400
	- Phải thu Ban chỉ tồn CPSX	294,150,772	294,150,772
	- Các khoản phải thu khác	22,871,852,206	20,727,568,246
3.5	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(151,194,319)	(192,844,819)
	Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	542,730,384,905	388,512,985,836

4.	Hàng tồn kho	31/12/2013	31/12/2012
4.1	Hàng tồn kho	21,334,762,997	12,592,548,224
	- Nguyên vật liệu	8,320,000	21,623,080
	- Công cụ, dụng cụ	69,169,728	137,043,260
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,257,273,269	12,433,881,884
4.2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-
	Cộng hàng tồn kho	21,334,762,997	12,592,548,224

5.	Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	31/12/2012
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	8,002,431,390	525,555,610
5.2	Các khoản thuế phải thu	7,128,725,529	12,964,384,031
	- Thuế GTGT còn được khấu trừ	7,032,729,085	8,869,167,659
	- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	95,996,444	4,095,216,372

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

5.3	Tài sản ngắn hạn khác	33,117,181,656	19,448,642,870
	- <i>Tạm ứng</i>	33,067,461,656	19,040,762,434
	- <i>Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	49,720,000	407,880,436
	Cộng tài sản ngắn hạn khác	48,248,338,575	32,938,582,511

6.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2013	31/12/2012
	- Đầu tư vào công ty con	-	-
	- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
	- Đầu tư dài hạn khác	153,334,600,000	153,334,600,000
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
	Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	153,334,600,000	153,334,600,000

7.	Tài sản dài hạn khác	31/12/2013	31/12/2012
	- Chi phí trả trước dài hạn	15,595,817,347	15,817,237,420
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	- Tài sản dài hạn khác	222,000,000	84,000,000
	Cộng tài sản dài hạn khác	15,817,817,347	15,901,237,420

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCPC

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Nhóm						TỔNG CỘNG
	Nhóm Nhà cửa	Nhóm Máy móc	Nhóm Phương tiện VT	Nhóm Dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Vô hình	
A	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7=5+6
I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
1. Số dư đầu kỳ	5,134,479,997	16,912,302,302	9,498,071,147	9,929,360,714	41,474,214,160	15,568,776,866	57,042,991,026
2. Số tăng trong kỳ	0	316,110,000	24,480,000	973,293,880	1,313,883,880	700,290,000	2,014,173,880
Trong đó: - Mua sắm mới		316,110,000		973,293,880	1,289,403,880	700,290,000	1,989,693,880
- Điều chỉnh đánh giá lại							0
- Điều chuyển	0		24,480,000		24,480,000		24,480,000
3. Số giảm trong kỳ	0	1,429,950,051	421,416,000	5,386,372,901	7,237,738,952	100,642,060	7,338,381,012
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại		1,429,950,051		4,913,554,811	6,343,504,862	100,642,060	6,444,146,922
- Thanh lý	0	0	421,416,000	472,818,090	894,234,090		894,234,090
4. Số cuối kỳ	5,134,479,997	15,798,462,251	9,101,135,147	5,516,281,693	35,550,359,088	16,168,424,806	51,718,783,894
Trong đó: - Chưa sử dụng					0		0
- Đã hết khấu hao		0	0	0	0	0	0
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN							
1. Số dư đầu kỳ	3,640,402,962	14,257,408,205	6,885,700,198	4,624,283,669	29,407,795,034	4,526,728,575	33,934,523,609
2. Số tăng trong kỳ	340,231,440	925,659,990	883,902,184	1,396,968,063	3,546,761,677	2,098,646,205	5,645,407,882
Trong đó: - Khấu hao trong kỳ	340,231,440	925,659,990	883,902,184	1,396,968,063	3,546,761,677	2,098,646,205	5,645,407,882
- Nhận vốn góp từ Tập đoàn					0		0
3. Giảm trong kỳ	0	1,285,217,045	421,416,000	2,943,151,595	4,649,784,640	36,489,081	4,686,273,721
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại		1,285,217,045		2,555,499,611	3,840,716,656	36,489,081	3,877,205,737
- Thanh lý		0	421,416,000	387,651,984	809,067,984		809,067,984
4. Số cuối kỳ	3,980,634,402	13,897,851,150	7,348,186,382	3,078,100,137	28,304,772,071	6,588,885,699	34,893,657,770
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
1- Đầu kỳ	1,494,077,035	2,654,894,097	2,612,370,949	5,305,077,045	12,066,419,126	11,042,048,291	23,108,467,417
2- Cuối kỳ	1,153,845,595	1,900,611,101	1,752,948,765	2,438,181,556	7,245,587,017	9,579,539,107	16,825,126,124

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

9. Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết nắm giữ
Cty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí PVE (PVE-PMC)	91.46%	91.46%
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	88.81%	88.81%
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu khí (PCIC)	44.39%	44.39%

- Theo nghị quyết số 10004/NQ-DKVN ngày 04/11/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam v/v chấp thuận việc chuyển nhượng phần vốn góp của Tập đoàn tại PCIC cho PVE với tỷ lệ là 44% Nhưng PVE có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PCIC đồng thời trong Hội đồng quản trị có 3 thành viên thì PVE cử 2 thành viên trong Hội đồng quản trị đại diện phần vốn của PVE.

- Theo Nghị quyết số 35/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí (PVE-PMC) với số vốn điều lệ là 30.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

- Theo Nghị quyết số 36/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí (PVE-SC) với số vốn điều lệ là 20.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

- Theo biên bản họp giao ban số 39/BB-ĐTTK ngày 04/05/2011 của Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí 02 công ty con PVE-PMC và PVE-SC đi vào hoạt động chậm nhất là ngày 31/05/2011

10	Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	31/12/2012
	- Vay ngắn hạn ngân hàng	67,742,457,163	43,738,528,612
	Cộng	67,742,457,163	43,738,528,612

11	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/12/2013	31/12/2012
	- Phải trả người bán	112,629,729,562	101,999,864,365
	- Người mua trả tiền trước	28,001,134,915	34,477,328,898
	Cộng phải trả người bán và người mua trả tiền trước	140,630,864,477	136,477,193,263

12	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	31/12/2013	31/12/2012
	- Thuế GTGT	4,056,033,464	1,394,781,270
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	580,286,303	622,214,989
	- Thuế thu nhập cá nhân	616,132,805	11,743,327,080
	- Các loại thuế khác	979,200	1,237,668,500
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5,253,431,772	14,997,991,839

Ghi chú : - Thuế TNDN phải nộp cho nhà nước các đơn vị trực thuộc kết chuyển về Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Thiết kế Dầu Khí để quyết toán chung toàn Công ty.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

13	Chi phí phải trả	31/12/2013	31/12/2012
	- Chi phí phải trả	111,451,271,778	104,405,452,829
	Cộng	111,451,271,778	104,405,452,829

14	Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2013	31/12/2012
	- Kinh phí công đoàn	2,305,230,492	1,831,737,190
	- Bảo hiểm xã hội	355,088,537	175,371,830
	- Bảo hiểm y tế	589,985	33,233,076
	- Phải trả công ty cổ phần	233,800,000	233,800,000
	- Phải trả phải nộp khác	29,047,096,367	26,715,535,048
	Cộng các khoản phải trả, phải nộp	31,941,805,381	28,989,677,144

15	Nợ dài hạn	31/12/2013	31/12/2012
	- Phải trả dài hạn khác	-	-
	- Vay và nợ dài hạn	15,750,000,000	17,250,000,000
	- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
	Cộng nợ dài hạn	15,750,000,000	17,250,000,000

16	Nguồn kinh phí	31/12/2013	31/12/2012
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp	-	-
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

11/11/2013

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTPC

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2012	180,000,000,000	321,888,415	4,224,799	1,600,295,812	0	5,902,424,923	4,892,901,528	28,958,483,081	221,680,218,558
- Sử dụng quỹ		(150,330,000)							(150,330,000)
- Trích quỹ trong năm				0	88,312,880	693,453,796	2,977,671,270	(8,675,190,510)	(4,915,752,564)
- Vốn góp tăng trong năm	70,000,000,000	11,250,000,000							81,250,000,000
- Nhận nguồn kinh phí									0
- Cổ tức đã trả					0			(12,625,980,048)	(12,625,980,048)
- Cổ phiếu ngân quỹ									0
- Chênh lệch tỷ giá			(4,224,799)						(4,224,799)
- Lợi nhuận trong năm								11,157,223,134	11,157,223,134
Tại ngày 31/12/2012	250,000,000,000	11,421,558,415	0	1,600,295,812	88,312,880	6,595,878,719	7,870,572,798	18,814,535,657	296,391,154,281
- Sử dụng quỹ				(250,000,000)					(250,000,000)
- Trích quỹ trong năm				250,000,000		1,085,085,623	982,409,041	(5,141,865,565)	(2,824,370,901)
- Vốn góp tăng trong năm									0
- Tăng do cổ đông CL mua									0
- Cổ tức đã trả								(12,500,000,000)	(12,500,000,000)
- Cổ phiếu ngân quỹ									0
- Chênh lệch tỷ giá									0
- Lợi nhuận trong năm								14,967,184,021	14,967,184,021
Tại ngày 30/06/2013	250,000,000,000	11,421,558,415	0	1,600,295,812	88,312,880	7,680,964,342	8,852,981,839	16,139,854,113	295,783,967,401

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

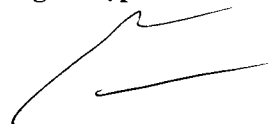
Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

	Các thông tin trong báo cáo KQ kinh doanh	31/12/2013	31/12/2012
18	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	560,972,585,527	466,507,583,446
19	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1,056,000,000
20	Giá vốn hàng bán	468,003,074,015	409,765,916,448
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1,143,404,523	16,159,811,452
22	Chi phí hoạt động tài chính	11,901,801,583	5,724,078,618
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	63,929,662,493	64,957,265,279
24	Thu nhập khác	3,037,291,817	12,448,456,123
25	Chi phí khác	1,277,278,760	1,056,074,837

26	Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	31/12/2013	31/12/2012
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	20,041,465,016	12,556,515,839
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
	+ Các khoản điều chỉnh tăng		
	+ Các khoản điều chỉnh giảm		
	- Tổng thu nhập chịu thuế	20,041,465,016	12,556,515,839
	- Thuế TNDN phải nộp	4,913,675,587	821,297,638
	- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		577,995,067
	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	15,127,789,429	11,157,223,134
	- Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	-	
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

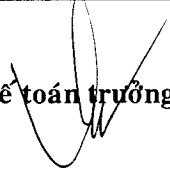
27	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/12/2013	31/12/2012
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127,983,729,647	36,016,972,682
	+ Nguyên liệu, vật liệu	127,317,491,325	35,828,852,682
	+ Công cụ, dụng cụ	666,238,322	188,120,000
	- Chi phí nhân công	178,090,144,282	298,706,463,368
	+ Chi phí nhân công trực tiếp	149,786,574,448	110,550,741,460
	+ Chi phí thuê chuyên gia nước ngoài	28,303,569,834	188,155,721,908
	- Chi phí khấu hao TSCĐ, ca máy thuê ngoài	6,190,758,153	7,209,815,958
	Trong đó chi phí KH TSCĐ	4,350,985,145	
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	151,106,164,120	16,539,193,119
	- Chi phí bằng tiền	80,754,138,046	132,153,770,594
	Cộng	544,124,934,248	490,626,215,721

Người lập biểu



Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng



Hồ Khả Thịnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24/02/2014

Đang Giám đốc



Đỗ Văn Chanh